TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2025/HS-ST
Ngày: 28/3/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chính

Bà Vũ Thị Dung

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Hồng Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Quang, bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 03/2025/TLST-HS ngày 21 tháng 01 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 3 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. **Phạm Văn N**, sinh ngày 07/10/1960 tại Hải Dương; số CCCD: 030060001830; nơi cư trú: Thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty cổ phần C1; trình độ văn hóa (học vấn): 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị M; có vợ và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 17/5/2024, chuyển tạm giam từ ngày 24/5/2024 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

2. **Bùi Thị L**, sinh ngày 29/6/1997; số CCCD: 030197007013; nơi cư trú: Thôn T, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn N1 và bà Vũ Thị H; có chồng và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang được áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. **Bùi Văn Q**, sinh ngày 24/10/1993; số CCCD: 030093007189; nơi cư trú: Thôn T, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn D và bà Ngô Thị H1; có vợ và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang được áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

4. **Nguyễn Thị T1**, sinh ngày 20/4/1971; số CCCD: 030171023004; nơi cư trú: Xóm F, thôn N, xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức T2 và bà Đỗ Thị G; có chồng là và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang được áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

5. **Phạm Thị T3**, sinh ngày 23/9/1988; số CCCD: 030188005261; nơi cư trú: Khu dân cư P, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị T4; có chồng và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang được áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- Bị hại:

1. Bảo hiểm xã hội thị xã K, tỉnh Hải Dương; người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Bảo hiểm xã hội thị xã K; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang Á - Phó Giám đốc Bảo hiểm xã hội thị xã K; có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm F, xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. Ông Vũ Văn T5, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

4. Chị Phạm Thị T6, sinh năm 1984 và anh Vũ Văn Đ, sinh năm 1979; địa chỉ: Đ, thôn C, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

5. Chị Đào Thị L1, sinh năm 1984; địa chỉ: Đ, thôn Đ, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

6. Anh Phạm Văn K, sinh năm 1985 và chị Lê Thị P, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Danh T7, sinh năm 1963 và anh Nguyễn Danh M1, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; có mặt ông T7, anh M1 vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

9. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

10. Chị Đỗ Thị N2, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

11. Anh Đặng Văn L2, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

12. Anh Đặng Văn H3, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

13. Ông Nguyễn Đức H4, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

14. Anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

15. Ông Lưu Ngọc T8, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

- Người làm chứng:

+ Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1966; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Ngọc G1, sinh năm 1985; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Phạm Văn N

Ngày 06/9/2002, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 3713 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp nuôi cá sông T thành Công ty cổ phần C1; công ty được tiếp tục sử dụng 142.963m^2 đất tại xã H của Xí nghiệp nuôi cá sông T để sản xuất, kinh doanh cá bột, cá giống, cá thịt, trồng lúa và làm trụ sở công ty. Ngày 04/8/2017, Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã K cấp Giấy chứng nhận số 0801220039 thành lập Hợp tác xã T10, ngành nghề kinh doanh: Nuôi trồng thủy sản, địa chỉ thôn C, xã H, huyện K (nay là thị xã K), tỉnh Hải Dương; người đại diện theo pháp luật: Phạm Văn N - Giám đốc Hợp tác xã. Ngày 21/02/2003 Công ty cổ phần C1 được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800282314, trụ sở thôn C, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; người đại diện theo pháp luật: Phạm Văn N - Giám đốc công ty. Ngành nghề: Sản xuất, kinh doanh cá bột, cá giống, cá thịt nước ngọt các loại và sản xuất lúa giống các loại chất lượng cao. Ngày 07/10/2009, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 3556/QĐ-UBND cho phép chuyển đổi 142.963m^2 đất của Xí nghiệp nuôi cá sông T mà Công ty cổ phần C1 đang quản lý, sử dụng tại xã H, huyện K (nay là thị xã K), tỉnh Hải Dương sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn 30 năm để làm trụ sở và sản xuất nông nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt. Ngày 20/11/2009, Công ty cổ phần C1 ký hợp đồng thuê đất số 1066/HĐ-TĐ với Sở tài nguyên và môi trường tỉnh H; ngày 09/12/2009, Công ty cổ phần C1 được UBND tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 880839, diện tích 142.963m2 (*trong đó: 1.087m^2 là đất trụ sở làm việc; 141.876m^2 là đất sản xuất nông nghiệp*). Ngày 19/6/2023, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 1177/QĐ-UBND về việc thu hồi, điều chỉnh diện tích đất thuê của Công ty cổ phần C1, trong đó thu hồi 31.384m^2 đất sản xuất nông nghiệp của công ty.

Tháng 02/2024, do cần tiền để trả nợ các khoản vay cá nhân, Phạm Văn N lấy danh nghĩa là Giám đốc Hợp tác xã T10 chủ trì cuộc họp với thành phần, gồm: Phạm Văn N - Giám đốc Hợp tác xã C2 và các thành viên là các ông, bà:

Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971, trú tại: xã M, thị xã K, Vũ Văn T5, sinh năm 1966, trú tại: thôn Đ, xã Q, thị xã K, Phạm Thị T6, sinh năm 1984, Phạm Văn K, sinh năm 1985, Nguyễn Danh T7, sinh năm 1963, Đào Thị L1, sinh năm 1984, Nguyễn Văn K1, sinh năm 1970, Nguyễn Văn H2, sinh năm 1978, Đỗ Thị N2, sinh năm 1977, Đặng Văn L2, sinh năm 1979, Đặng Văn H3, sinh năm 1976, Nguyễn Văn H5, sinh năm 1967, Nguyễn Đức C, sinh năm 1988, Lưu Ngọc T8, sinh năm 1969, đều thường trú tại: xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Tại cuộc họp, N đưa ra thông tin về việc trong thời gian tới sẽ giải thể công ty cổ phần C1 để chuyển sang hoạt động theo mô hình Hợp tác xã, các hộ dân là cổ đông của công ty cổ phần C1 đang sử dụng đất ao, ruộng của công ty thì sẽ chuyển cổ phần sang Hợp tác xã Sông Than để được tiếp tục sử dụng đất ao, ruộng đang được giao quản lý, sử dụng. Để phục vụ hoạt động của Hợp tác xã T10 và thực hiện các thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất từ công ty cổ phần C1 sang Hợp tác xã T10 thì các thành viên phải đóng góp một số khoản chi phí để phục vụ hoạt động của Hợp tác xã T10; tiền sử dụng đường, mương máng; tiền sử dụng riêng ao, ruộng, tiền thuê đất. Đối với các cá nhân đang có cổ phần tại công ty cổ phần C1 sẽ được đối trừ cổ phần sang Hợp tác xã sông T.

Tin tưởng thông tin mà Phạm Văn N đưa ra là thật nên từ ngày 24/02/2024 đến ngày 26/02/2024, 14 người là thành viên Hợp tác xã đã nộp tiền cho N gồm: chị Phạm Thị T6 nộp 3.900.000đ; ông Nguyễn Đức H4 nộp 5.900.000đ; chị Đào Thị L1 nộp 197.000.000đ; ông Vũ Văn T5 nộp 31.367.000đ; chị Đỗ Thị N2 nộp 2.800.000đ; anh Nguyễn Đức C nộp 1.000.000đ; anh Đặng Văn H3 nộp 2.000.000đ; anh Đặng Văn L2 nộp 19.213.000đ; ông Nguyễn Danh T7 nộp 58.170.000đ; chị Nguyễn Thị T1 nộp 2.975.000đ; anh Phạm Văn K nộp 20.060.000đ; anh Nguyễn Văn K1 nộp 8.800.000đ; ông Lưu Ngọc T8 nộp 5.000.000đ; anh Nguyễn Văn H2 nộp 2.700.000đ. Tổng số tiền N nhận được là 351.885.000đ; ngoài ra Năm còn nhận 2.000.000đ tiền mặt của anh Đặng Văn H3; và đối trừ nợ cá nhân với anh H2, chị T6, mỗi người 10.000.000đ. Số tiền này được Năm chỉ đạo chị Nguyễn Thị T1 – Kế toán lập 65 phiếu thu và phiếu chi có chữ ký của Phạm Văn N ở mục Giám đốc và đóng dấu Hợp tác xã T10, có chữ ký của Nguyễn Thị T1 tại mục "Thủ quỹ" và chữ ký của những người nộp tiền tại mục "Người nộp". Sau khi thu được tổng số 373.885.000đ, Năm đã chi phí các khoản chi cho Hợp tác xã T10 số tiền 22.437.000đ; số tiền 351.448.000đ Năm sử dụng để trả nợ các khoản vay trước đó.

2. Hành vi gian lận bảo hiểm xã hội của Phạm Văn N, Bùi Thị L, Phạm Thị T3, Bùi Văn Q và Nguyễn Thị Thu

Tháng 12/2022, Bùi Thị L có thai nhưng không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, biết khi sinh con sẽ không được hưởng chế độ bảo hiểm thai sản nên L cùng chồng là Bùi Văn Q xin đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại Công ty Cổ phần C1. Q đặt vấn đề với bạn là Phạm Thị T3 (*con gái Phạm Văn N*) đề nghị Năm cho đóng bảo hiểm xã hội tại Công ty cổ phần C1, T3 nói với N. Mặc dù Năm biết L không phải là công nhân của Công ty Cổ phần C1 nhưng vẫn chỉ đạo kế toán Nguyễn Thị T1 làm thủ tục tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cho L tại

công ty cổ phần C1. Từ tài liệu do L cung cấp, T1 soạn thảo Quyết định tuyển dụng Bùi Thị L vào làm việc tại Công ty cổ phần C1 và đưa cho Phạm Văn N – Giám đốc ký, đóng dấu; sau đó T1 đăng ký tăng lao động Bùi Thị L tại công ty cổ phần C1 với Bảo hiểm xã hội thị xã K. T1 tính toán và thông báo với Lý số tiền đóng bảo hiểm hàng tháng là 1.192.750đ/01 tháng để L chuyển tiền cho T1 đóng tiền bảo hiểm xã hội. Tính đến tháng 8/2023, L đã đóng 9.600.000 đồng tiền bảo hiểm xã hội. Ngày 04/8/2023, L sinh con và cung cấp bản sao giấy ra viện, giấy khai sinh của con là cháu Bùi Minh Đ1 để T1 làm thủ tục thanh toán chế độ bảo hiểm thai sản. Ngày 11/10/2023, Bảo hiểm xã hội thị xã K chi trả tiền trợ cấp thai sản 25.620.000đ cho Bùi Thị L qua số tài khoản 46210000094596 mở tại Ngân hàng TMCP Đ2.

Tại Kết luận giám định số 98/KL-KTHS ngày 23/5/2024, số 2211 ngày 05/12/2024, Phòng K2 Công an tỉnh H kết luận: Các chữ ký, chữ viết trên các phiếu thu, phiếu chi của Hợp tác xã T10 là của Phạm Văn N, Nguyễn Thị T1 và những người nộp tiền, con dấu trên các phiếu là của HTX T10 đóng ra.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra bị cáo Phạm Văn N đã tác động gia đình chủ động trả lại đủ số tiền 373.885.000đ cho các bị hại, đến nay các bị hại đã nhận đủ số tiền bị chiếm đoạt, không đề nghị gì về trách nhiệm dân sự và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Ngày 09/12/2024 các bị cáo Bùi Thị L, Bùi Văn Q đã tự nguyện nộp lại số tiền bảo hiểm đã gian lận là 25.620.000đ vào tài khoản tạm thu, tạm gửi của Công an tỉnh H mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh H để chờ xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại Cáo trạng số 04/CT-VKSHD-P1 ngày 20/01/2025, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo Phạm Văn N về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội "Gian lận bảo hiểm xã hội" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 214 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Bùi Thị L, Bùi Văn Q, Phạm Thị T3, Nguyễn Thị T1 về tội "Gian lận bảo hiểm xã hội" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 214 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Phạm Văn N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Gian lận bảo hiểm xã hội"; các bị cáo Bùi Thị L, Bùi Văn Q, Phạm Thị T3 và Nguyễn Thị Thu P1 tôi "Gian lận bảo hiểm xã hội".

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b khoản 1 Điều 214, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm c khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 38, khoản 1 Điều 54 (đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản), Điều 55 Bộ luật Hình sự. Xử phạt Phạm Văn N từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", từ 03 tháng đến 06 tháng tù về tội "Gian lận bảo hiểm xã hội", tổng hợp hình phạt chung của hai tội từ 02 năm 09 tháng đến 03 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 17/5/2024.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 214, điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Văn Q từ 03 tháng đến 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 214, điểm b, i, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 35 Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo Bùi Thị L từ 30.000.000đồng đến 35.000.000đồng sung quỹ Nhà nước.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 214, điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 35 Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo Phạm Thị T3 và Nguyễn Thị T1 mỗi bị cáo từ 25.000.000đồng đến 30.000.000đồng sung quỹ Nhà nước.

Về trách nhiệm dân sự: Trả cho Bảo hiểm xã hội thị xã K 25.600.000đồng do bị cáo Q và bị cáo L nộp bồi thường tại giai đoạn điều tra. Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi như Cáo trạng nêu và đề nghị giảm nhẹ hình phạt.

Các bị hại trong vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản có mặt trình bày về hành vi bị cáo N đã thực hiện như Cáo trạng nêu, xác định đã được nhận tại toàn bộ số tiền bị cáo N đã chiếm đoạt và đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo N. Đại diện Bảo hiểm xã hội thị xã K yêu cầu các bị cáo bồi thường toàn bộ số tiền chế độ thai sản đã chiếm đoạt của Bảo hiểm xã hội thị xã K và đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Cơ quan điều tra Công an tỉnh H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại giai đoạn điều tra, truy tố; phù hợp với lời khai của các bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Tháng 2/2024, tại xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương Phạm Văn N lấy danh nghĩa là Giám đốc Hợp tác xã T10 đưa ra thông tin gian dối về việc chuyển quyền sử dụng đất ao, ruộng từ Công ty cổ phần C1 sang Hợp tác xã T10 đối với thành viên Hợp tác xã đồng thời là cổ đông sử dụng đất nông nghiệp của Công

ty cổ phần C1 là các ông/bà Phạm Văn K, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Danh M1, Nguyễn Danh T7, Đào Thị L1, Nguyễn Văn K1, Nguyễn Văn H2, Vũ Văn T5, Đỗ Thị N2, Đặng Văn L2, Đặng Văn H3, Nguyễn Văn H5, Nguyễn Đức C, Lưu Ngọc T8, Phạm Thị T6 để các thành viên tin tưởng nộp 351.448.000 đồng cho Phạm Văn N để Năm chiếm đoạt. Hành vi của bị cáo N là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của các bị hại. Bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của bị cáo N đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Năm 2022 Bùi Văn Q, Bùi Thị L cùng Phạm Văn N, Phạm Thị T3, Nguyễn Thị T1 làm giả hồ sơ về việc Bùi Thị L là người lao động của Công ty cổ phần C1, lừa dối Bảo hiểm xã hội thị xã K để L, Q chiếm đoạt 25.620.000 đồng tiền chế độ thai sản. Hành vi của các bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quỹ bảo hiểm xã hội. Các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình bị pháp luật cấm nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Gian lận bảo hiểm xã hội” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 214 Bộ luật Hình sự.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Trong vụ gian lận bảo hiểm xã hội có đồng phạm giản đơn. Bị cáo Q là người đặt vấn đề gian lận bảo hiểm và cùng vợ là bị cáo Lý hưởng lợi từ việc gian lận, bị cáo N và bị cáo T1 là người thực hành làm giả hồ sơ bảo hiểm, bị cáo T3 giúp là người giúp sức.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Năm lợi dụng chức vụ là Giám đốc Công ty Cổ phần cá giống Kinh M2 và Giám đốc Hợp tác xã T10 thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo khác không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội nên đều được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo N đã tác động để gia đình bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho các bị hại; bị cáo Q và bị cáo L đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền gian lận bảo hiểm xã hội nên các bị cáo N, Q, L được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo Q, L, T1, T3 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo L là phụ nữ phạm tội trong lúc có thai nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo N đến Cơ quan điều tra đầu thú về hành vi phạm tội của mình, có 02 anh ruột là liệt sỹ, có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến Hạng Nhất, H, có mẹ đẻ được Nhà nước phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng; bị cáo T1 có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng Nhì, có chồng được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng Nhì; bị cáo T3 có chồng được Nhà nước tặng thưởng Huy chương chiến sỹ vẻ vang; các bị hại đều đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo nên các bị cáo N, T1, T3, L, Q được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt: Xét bị cáo N đã bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, là con của Bà mẹ Việt Nam anh hùng nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo. Bị cáo Q có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt tù cho bị cáo Q được hưởng án treo; bị cáo L là vợ của bị cáo Q thực hiện hành vi phạm tội trong lúc có thai; bị cáo T1 đồng thời là bị hại trong vụ án bị cáo N lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo T3 là con gái của bị cáo N, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo cũng đạt được mục đích của hình phạt là trừng trị, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

[6.1] Đối với hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo N, bị cáo đã tác động gia đình trả lại cho các bị hại số tiền chiếm đoạt, các bị hại đã nhận đủ, không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6.2] Số tiền 25.620.000 đồng các bị cáo Q và L chiếm đoạt từ việc gian lận bảo hiểm xã hội, các bị cáo đã tự nguyện nộp tại giai đoạn điều tra cần chuyển trả cho Bảo hiểm xã hội thị xã K.

[7] Về án phí: Các bị cáo bị kết tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; riêng bị cáo N là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về điều luật áp dụng:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b khoản 1 Điều 214, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm c khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 54 (đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản), Điều 55 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Văn N;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 214, điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Bùi Văn Q.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 214, điểm b, i, n, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Bùi Thị L.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 214, điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị T1, Phạm Thị T3.

Căn cứ Điều 17, Điều 58, điểm a, b, c khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, b, c khoản 2 Điều 106, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với các bị cáo.

2. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Phạm Văn N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội “Gian lận bảo hiểm xã hội”.

Tuyên bố các bị cáo Bùi Thị L, Bùi Văn Q, Nguyễn Thị T1, Phạm Thị T3 phạm tội “Gian lận bảo hiểm xã hội”.

3. Về hình phạt chính:

3.1. Xử phạt bị cáo Phạm Văn N 02 năm 06 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", 06 tháng tù về tội "Gian lận bảo hiểm xã hội". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Phạm Văn N phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 17/5/2024.

3.2. Xử phạt bị cáo Bùi Văn Q 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Bùi Văn Q cho UBND xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

3.3. Xử phạt bị cáo Bùi Thị L 30.000.000đồng sung quỹ Nhà nước.

3.4. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 25.000.000đồng sung quỹ Nhà nước.

3.5. Xử phạt bị cáo Phạm Thị T3 25.000.000đồng sung quỹ Nhà nước.

4. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

5. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Bùi Văn Q và Bùi Thị L phải bồi thường cho Bảo hiểm xã hội thị xã K số tiền 25.620.000 đồng. Được đối trừ vào số tiền 25.620.000 đồng bị cáo Q và bị cáo L đã nộp hiện tạm gửi tại tài khoản tạm thu, tạm gửi số 3949.0.9039690.00000 của Công an tỉnh H mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh H theo Giấy nộp tiền đề ngày 09/12/2024 và Phiếu thu chứng từ

giao dịch đề ngày 09/12/2024 của Ngân hàng V – Chi nhánh H6. Bị cáo Q và bị cáo L đã thi hành xong trách nhiệm bồi thường.

6. Về án phí: Buộc các bị cáo Bùi Thị L, Bùi Văn Q, Nguyễn Thị T1, Phạm Thị T3 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Phạm Văn N.

7. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Trại tạm giam CA tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu: HS, THS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hữu Hiệu